

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2015**

---

Tháng 01 năm 2016



**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 14

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>		<b>10.535.193.372</b>	<b>11.269.661.820</b>
1. Tiền	110	V.01	22.629.996	124.872.765
1.1. Tiền	111		22.629.996	124.872.765
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.512.563.376</b>	<b>11.132.563.376</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.355.940.453	1.675.940.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.588.591.794	8.388.591.794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.864.786.423	4.364.786.423
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.296.971.437)	(3.296.971.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		216.143	216.143
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>12.225.679</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			12.225.679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.223.497.461</b>	<b>13.247.063.692</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.03		<b>23.566.231</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221			23.566.231

Các Thuyết minh từ trang 6 đến trang 14 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

- Nguyên giá	222		1.034.561.547	1.034.561.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.034.561.547)	(1.010.995.316)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228		130.909.127	130.909.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(130.909.127)	(130.909.127)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.04</b>	10.266.497.188	<b>10.266.497.188</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.266.497.188	10.266.497.188
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.957.000.273</b>	<b>2.957.000.273</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.300.000.000	3.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(342.999.727)	(342.999.727)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>23.758.690.833</b>	<b>24.516.725.512</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.168.507.495</b>	<b>11.355.720.062</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.05</b>	<b>4.981.038.029</b>	<b>5.168.250.596</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.266.677.627	2.198.677.627
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.615.000	121.615.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.868.313.393	1.893.415.960
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.310.400	15.310.400
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		611.147.022	841.257.022
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.974.587	97.974.587
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.187.469.466</b>	<b>6.187.469.466</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

Các Thuyết minh từ trang 6 đến trang 14 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	<b>V.06</b>	6.187.469.466	6.187.469.466
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.590.183.338</b>	<b>13.161.005.450</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.07</b>	<b>12.590.183.338</b>	<b>13.161.005.450</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.610.751.724	2.610.751.724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		252.355.587	252.355.587
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.272.923.973)	(9.702.101.861)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.272.923.973)	(9.702.101.861)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>23.758.690.833</b>	<b>24.516.725.512</b>



**Lê Phương Nam**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 18 tháng 01 năm 2016

**Lương Huyền Thảo**  
**Kế toán trưởng**

Mẫu số B 02-DN  
 Đơn vị: VND

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01		1.360.000		5.323.809.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>0</b>	<b>1.360.000</b>		<b>5.323.809.520</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	0			4.790.476.190
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>			<b>1.360.000</b>		<b>533.333.330</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	0	11.404.240	2.338	29.721.941
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	37.400	400	37.400	1.038.801
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0			
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0			
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		63.000.000	230.007.091	627.187.050	1.255.170.487
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>-63.037.400</b>	<b>-217.243.251</b>	<b>-627.222.112</b>	<b>-693.154.017</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.04	18.800.000			
13. Chi phí khác	32					103.838.360
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>18.800.000</b>		<b>56.400.000</b>	<b>-103.838.360</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-44.237.400</b>	<b>-217.243.251</b>	<b>-570.822.112</b>	<b>-796.992.377</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>-44.237.400</b>	<b>-217.243.251</b>	<b>-570.822.112</b>	<b>-796.992.377</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.06	0	0	0	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	



**Lê Phương Nam**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 18 tháng 01 năm 2016

  
**Lương Huyền Thảo**  
**Kế toán trưởng**

Mẫu số B03- DN  
 Đơn vị: VND

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			6.557.978.274
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			-13.275.277.921
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-63.000.000	-1.642.062.982
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-37.400	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.800.000	7.995.686.275
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			-90.500.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-44.237.400</b>	<b>-454.176.354</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-77.763.723
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			29.503.274
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>-48.260.449</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-44.237.400</b>	<b>-502.436.803</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.867.396	627.309.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>22.629.996</b>	<b>124.872.765</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM**  
Phòng 205, Khu đô thị Đại Kim, Phường Định Công  
Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ ngày 01/01/2015  
đến ngày 31/12/2015



**Lê Phương Nam**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 18 tháng 01 năm 2016

**Lương Huyền Thảo**  
**Kế toán trưởng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004132 ngày 12 tháng 04 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 08 năm 2013, số đăng ký kinh doanh của Công ty thay đổi từ số 0103004132 thành số 0101476469, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 2.000.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty: Sara Vietnam Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SARA., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SRA.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải và hàng vải sợi may mặc;
- Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát; Kinh doanh khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, tin học;
- Sản xuất phần mềm vi tính;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, dạy nghề ngoại ngữ, tin học, kỹ thuật viên công nghệ thông tin, chuyên viên công nghệ thông tin, kế toán máy, cơ khí (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ lĩnh vực Nhà nước cấm);
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính, các thiết bị viễn thông;
- Các dịch vụ về tin học;
- Sản xuất phim kỹ xảo cho quảng cáo;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính và các thiết bị ngoại vi khác;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ Internet;
- Dịch vụ quảng cáo trên mạng Internet;
- Sản xuất và buôn bán linh kiện, thiết bị điện dân dụng;
- Lắp đặt mạng LAN, WAN;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ cung cấp thông tin thị trường (Trừ loại thông tin Nhà nước cấm, dịch vụ điều tra);
- Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng thông tin di động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này phản ánh kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2012. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 08
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	2 - 08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm hệ thống dự toán, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao là 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ internet, thiết kế website... doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ internet, thiết kế website... được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, hợp đồng vay, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trong các hoạt động mang lại doanh thu cho Công ty có các hoạt động: chuyển giao công nghệ; thiết kế website và hoạt động đào tạo được miễn giảm thuế theo quy định của Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/03/2007 của Chính phủ và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 hướng dẫn thi hành nghị định trên.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ internet, bảo dưỡng máy tính, thuế xe ô tô và đối với hoạt động xây lắp; không chịu thuế đối với dịch vụ thiết kế website, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và cá khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt VND	21.736.492	124.371.499
Tiền gửi ngân hàng	893.504	501.266
Các khoản tương đương tiền (*)	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.629.996</b>	<b>124.872.765</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Vietnamnet An Cường	825.180.000	825.180.000
Doanh nghiệp Tư nhân Phước Thủy	500.000.000	820.000.000
Công ty cổ phần BORSMI	-	-
Công ty CP thương mại công nghệ Hùng Phát	-	-
Các đối tượng khác	30.760.453	30.760.453
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.355.940.453</b>	<b>1.675.940.453</b>

**3. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư ngày 01/01/2015	207.782.115	317.059.632	509.719.800	1.034.561.547
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYẾT KẾ</b>				
Khấu hao trong kỳ	207.782.115	317.059.632	509.719.800	1.034.561.547
Số dư ngày 30/06/2015				0

**4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án Vân Canh	4.728.377.095	4.728.377.095
Dự án Datacenter	3.485.124.014	3.485.124.014
	52.996.079	52.996.079
Dự án Mobipayment	2.000.000.000	2.000.000.000
Dự án phần mềm kế toán doanh nghiệp	10.266.497.188	10.266.497.188
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.266.497.188</b>	<b>10.266.497.188</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. Phải trả người bán:**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP đầu tư XD Công nghệ TM Sara	843.988.000	843.988.000
Trường ĐH CNTT- ĐHQG TP.HCM	423.712.527	423.712.527
Công ty liên doanh nền móng và công trình	383.825.000	383.825.000
Các đối tượng khác	635.152.100	547.152.100
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.286.677.627</b>	<b>2.198.677.627</b>

**6. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn Sara	6.187.469.466	6.187.469.466
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.187.469.466</b>	<b>6.187.469.466</b>

**7. Vốn chủ sở hữu**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2015	20.000.000.000	2.610.751.724	252.355.587	(9.702.101.861)	13.161.005.450
Số dư ngày 30/06/2015	20.000.000.000	2.610.751.724	252.355.587	(10.154.208.581)	12.708.898.730

**b) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

2.000.000 2.000.000

+ *Cổ phiếu phổ thông*

2.000.000 2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu lưu hành là: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
	VND	VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó

Doanh thu hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN

Hoạt động khác

Doanh thu xây dựng

Doanh thu hoạt động được ưu đãi thuế TNDN

Dịch vụ thiết kế website, phần mềm

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
	VND	VND

Giá vốn hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN

Hoạt động khác

Giá vốn hoạt động được ưu đãi thuế TNDN

Dịch vụ thiết kế website, phần mềm

**Tổng cộng**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

11.518.424

**Tổng cộng**

11.518.424


**4. Thu nhập khác**


**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND
Thu nhập khác	18.800.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.800.000</b>	-
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND
Chi phí tài chính khác		
<b>Tổng cộng</b>		
<b>6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Quý IV Năm 2015 VND	Quý IV Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-570.822.112	-239.175.213
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu	-570.822.112	-239.175.213
Cổ phiếu lưu hành bình quân	2.000.000	2.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

  
**Lê Phương Nam**  
Tổng Giám đốc

  
**Lương Huyền Thảo**  
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2016